

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2023/HC-PT
Ngày 06/02/2023
V/v “*Khiếu kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính trong lĩnh
quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Thành Quang;

Các Thẩm phán: Ông Điều Văn Hằng;

Ông Nguyễn Phan Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thanh Huyền.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên
tòa:** Nguyễn Văn Tuyền - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên
tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 469/2022/TLPT-HC
ngày 05/11/2022 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*” do có kháng cáo của người bị kiện đối với Bản
án hành chính sơ thẩm số 32/2022/HC-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân
tỉnh Lào Cai, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 207/2023/QĐ-
PT ngày 09/01/2023, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Hoàng Thị H, anh Trần Văn H, chị Trần Thị C, chị
Trần Thị Nh.

Địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lào Cai. (Bà H vắng mặt;
anh H, chị C, chị Nh có mặt tại phiên tòa).

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị D.

Địa chỉ: Số 356 đường H, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai; có mặt
tại phiên tòa.

- Người bị kiện: UBND huyện B, tỉnh Lào Cai.

Địa chỉ: Đường 19/5, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Minh Q – Chủ tịch UBND
huyện B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Bá H - Phó Chủ tịch UBND huyện
B; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Chị Nguyễn Thị M, anh Trần Văn Tr, anh Lê Minh D, chị Phạm Thùy L; địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Mai, anh Tr, anh D, chị L: Bà Nguyễn Thị D; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Người khởi kiện trình bày: Về nguồn gốc đất, từ năm 1994 gia đình bà Hoàng Thị H đã nhận chuyển nhượng của gia đình ông Lê Hùng Th quyền sử dụng khoảng 600m² đất. Khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Th thì trên đất đã có 01 ngôi nhà gỗ 3 gian và 02 gian bếp, sân, vật kiến trúc.

Về quá trình sử dụng đất: Gia đình bà H sử dụng đất từ năm 1995, thời điểm đó hộ gia đình bà H gồm có 5 khẩu. Sau đó, các con, các cháu bà H trưởng thành mỗi người sinh sống ở một nơi, chỉ có 2 người con là Trần Văn H và Trần Thị C sinh sống cùng với bố mẹ trên diện tích đất này.

Năm 1999, chị C lấy chồng và chuyển đi nơi khác sinh sống. Năm 2003 chị C ly hôn và về ở với vợ chồng bà H. Vì chị C không có chỗ ở riêng nên đầu tháng 01/2004, vợ chồng bà H tặng cho chị C một phần diện tích đất. Đến tháng 3/2004, chị C làm nhà cấp 4 xây gạch đỏ kiên cố. Mẹ con chị C ở ổn định từ đó cho đến nay. Việc tặng cho đất được lập thành văn bản nhưng chỉ có gia đình tự viết và ký. Đến năm 2008, khi chị C làm thủ tục nhập khẩu thì gia đình bà H đã viết lại giấy tặng cho, có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố để mẹ con chị C đủ điều kiện tách khẩu. Từ năm 2008 đến nay, mẹ con chị C có hộ khẩu riêng, sử dụng đường điện sinh hoạt, đường nước riêng. Từ năm 2009, chị C đã nộp thuế nhà đất theo đúng quy định của nhà nước.

Ngày 30/12/2004, gia đình bà H được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số AB 287110, sổ vào sổ H 00949, diện tích 120m² cho chủ sử dụng đất là ông Trần Văn N, bà Hoàng Thị H. Thời điểm đó cán bộ tự làm thủ tục và cấp GCN cho người dân. Vợ chồng bà H ít học hiểu biết kém, nhận GCNQSDĐ xong cất vào tủ. Phần diện tích còn lại khoảng 500m² đất không được cấp GCNQSDĐ đất. Gia đình bà H vẫn quản lý sử dụng.

Năm 2006, chị Trần Thị Nh (cháu bà H) lập gia đình riêng, vì chị Nh không có chỗ ở, nhà chồng chị Nh ở Trì Quang, việc đi lại không thuận tiện cho việc sinh hoạt và làm ăn cho nên vợ chồng bà H đã tặng cho chị Nh một phần diện tích đất. Phần diện tích còn lại bà H và vợ chồng con cái anh Trần Văn H tiếp tục sử dụng.

Tại thời điểm mua đất 1995, trên đất có 01 ngôi nhà gỗ; đến năm 2009 bà H đã phá bỏ nhà gỗ và đến năm 2010 xây dựng nhà cấp 4, tiền xây nhà có sự đóng góp của gia đình con trai là anh Trần Văn H. Gia đình anh H sống cùng bà H từ năm 1995 cho đến nay, mặc dù có hộ khẩu riêng nhưng chung sống cùng nhà. Việc bà H, hộ anh H, chị C, chị Nh sinh sống ổn định trên đất được thể hiện

bằng các chứng cứ như: hóa đơn nộp thuế, hóa đơn tiền điện, nước, hợp đồng điện nước, thẻ cử tri.

Ngày 24/01/2022, UBND huyện B ban hành Quyết định thu hồi đất số 250/QĐ-UBND và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 251/QĐ-UBND. Người khởi kiện cho rằng, hai quyết định này được ban hành trái pháp luật, vì những lý do sau:

(1) Trong Quyết định số 251/QĐ-UBND thể hiện nhà nước thu hồi và bồi thường cho bà H 557,5m², trong đó 120m² đất ở và 437,5m² đất vườn. Tuy nhiên trong Quyết định thu hồi đất số 250/QĐ-UBND chỉ ghi thu hồi 116,8 m² đất ở là không đúng.

(2) Hộ chị Trần Thị C, chị Trần Thị Nh, anh Trần Văn H đã được tặng cho đất, làm nhà ở ổn định trên đất, không có tranh chấp. Vì vậy, việc UBND huyện B thu hồi toàn bộ diện tích đất cho bà Hoàng Thị H là không đúng.

(3) UBND huyện B thống kê và bồi thường toàn bộ tài sản trên tổng diện tích đất thu hồi cho bà Hoàng Thị H là không đúng, vì một phần tài sản được thống kê không phải là của bà Hoàng Thị H mà là tài sản do hộ chị Trần Thị C, chị Trần Thị Nh, anh Trần Văn H tạo dựng.

(4) Quyết định số 251/QĐ-UBND không có nội dung bố trí suất đất tái định cư cho hộ chị Trần Thị Nh, hộ chị Trần Thị C, hộ anh Trần Văn H là trái quy định của pháp luật. Gia đình anh H sống cùng với bà H trên cùng một mảnh đất, có tài sản được thống kê, đủ điều kiện tách hộ, đã có hộ riêng, không có chỗ ở nào khác, bị di chuyển chỗ ở, chưa được nhà nước cấp đất lần nào; hộ chị Trần Thị C, chị Trần Thị Nh có đất ở ổn định, bị nhà nước thu hồi đất, phải di chuyển chỗ ở nhưng không được cấp đất tái định cư là vi phạm pháp luật.

Căn cứ quy định tại Điều 79 Luật Đất đai và Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về “*Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở*”, người khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai:

(1) Tuyên hủy Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND huyện B về việc thu hồi đất để xây dựng công trình: Khu đô thị mới C, thị trấn L, huyện B.

(2) Tuyên hủy Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND huyện B về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để phục vụ xây dựng công trình: Khu đô thị mới C, thị trấn L, huyện B.

(3) Buộc UBND huyện B phải thống kê, bồi thường chi trả các chính sách hỗ trợ và cấp đất định cư riêng cho từng hộ bà Hoàng Thị H, chị Trần Thị Nh, chị Trần Thị C, anh Trần Văn H.

Người bị kiện trình bày: Về nguồn gốc sử dụng đất của bà Hoàng Thị H, theo đơn đề nghị xác định nguồn gốc sử dụng đất ngày 03/12/2021 của bà Hoàng Thị H và Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất ngày 03/12/2021 của UBND thị trấn L thì diện tích đất hộ bà Hoàng Thị H đang sử dụng tại tổ dân phố P, thị trấn L, huyện B là do nhận chuyển

nhượng của ông Lê Hùng Th năm 1994. Đến năm 1996 được đo đạc địa chính có diện tích là 712 m², tại thửa đất số 9, tờ bản đồ P3-16. Ngày 30/12/2004, ông Trần Văn N, bà Hoàng Thị H được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB287110, thửa đất số 10b, tờ bản đồ P3-16, diện tích 120 m², mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị. Năm 2008 thực hiện đo đạc chỉnh lý, diện tích thửa đất số 9, tờ bản đồ P3-16 diện tích còn 662,1 m² tại thửa đất số 304, tờ bản đồ số 35. Đến năm 2021, thực hiện đo đạc để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án: Khu đô thị mới C, thị trấn L, thửa đất trên được tách thành 4 thửa đất (thửa đất số 3, diện tích 116m², được quy chủ sử dụng đất là bà Trần Thị C; thửa đất số 4, diện tích 180,2 m², được quy chủ sử dụng đất là ông Trần Văn H; thửa đất số 5, diện tích 130,7 m², được quy chủ sử dụng đất là ông Lê Minh D; thửa đất số 6, diện tích 130,6 m², được quy chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn D1) tờ bản đồ số 14, tổng diện tích là 557,5 m².

Về nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn D1 (vợ Lưu Thị H1): Theo Tờ khai mốc thời gian sử dụng đất ngày 03 tháng 6 năm 2021 của hộ ông Nguyễn Văn D là diện tích 130,6 m² là do gia đình ông nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn N, bà Hoàng Thị H từ năm 2007; đến năm 2009 thì gia đình làm nhà để ở cho đến khi thu hồi đất.

Về nguồn gốc sử dụng đất của ông Lê Minh D: Theo Tờ khai mốc thời gian sử dụng đất ngày 02 tháng 6 năm 2021 của ông Lê Minh D là diện tích 130,7 m² là do nhận tặng cho của ông Trần Văn N, bà Hoàng Thị H từ năm 2007; đến năm 2010 thì gia đình làm nhà để ở cho đến khi thu hồi đất.

Về nguồn gốc sử dụng đất của bà Trần Thị C: Theo Tờ khai mốc thời gian sử dụng đất ngày 02 tháng 6 năm 2021 của bà Trần Thị C là diện tích 116,0 m² là do nhận tặng cho của ông Trần Văn N, bà Hoàng Thị H từ năm 2004 và sử dụng cho đến khi thu hồi đất.

Về nguồn gốc sử dụng đất của ông Trần Văn H: Theo Tờ khai mốc thời gian sử dụng đất của ông Trần Văn H là diện tích 60,2 m² là do nhận tặng cho của ông Trần Văn N, bà Hoàng Thị H từ năm 2004 và sử dụng cho đến khi thu hồi đất.

Từ kết quả xác minh về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất chỉ có bà Hoàng Thị H (ông Trần Văn N đã chết) là có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100, Luật Đất đai năm 2013. Đối với diện tích đất đang sử dụng của anh Lê Minh D; chị Trần Thị C; anh Trần Văn H và ông Nguyễn Văn D1 không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định tại Điều 101 và Điều 102 của Luật Đất đai, các Điều 20, 22, 23, 25, 27 và 28 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Về trình tự thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư: Căn cứ Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới C, thị trấn L, huyện B và Quyết định số 2626/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 của UBND tỉnh Lào Cai về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng Khu đô thị mới C, thị trấn L, huyện B, UBND

huyện B đã triển khai trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án, cụ thể như sau:

- Ngày 14/9/2020, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 4392/QĐ-UBND về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, lập Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Khu đô thị mới C, thị trấn L, huyện B.

- Ngày 23/9/2020, UBND huyện đã tổ chức họp các hộ gia đình, cá nhân trong khu vực thu hồi đất để phổ biến Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm lập Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Khu đô thị mới C, thị trấn L, huyện B.

- Ngày 19/01/2021, UBND huyện B đã ban hành 05 Thông báo thu hồi đất (Thông báo số 46; Thông báo số 47; Thông báo số 49; Thông báo số 50 và Thông báo số 52). Sau khi xác định lại nguồn gốc sử dụng đất, UBND huyện đã huỷ bỏ Thông báo số 47; Thông báo số 49; Thông báo số 50 và Thông báo số 52 và ban hành Thông báo số 775/TB-UBND ngày 31/12/2021.

- Ngày 03/12/2021, Trung tâm Phát triển quỹ đất đã tổ chức thống kê, kiểm đếm đất đai, tài sản gắn liền với đất và lập Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Ngày 24/01/2022, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 250/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để xây dựng công trình Khu đô thị mới C, thị trấn L, huyện B.

- Ngày 24/01/2022, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 251/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để phục vụ công trình Khu đô thị mới C, thị trấn L, huyện B.

Như vậy, UBND huyện B đã thực hiện trình tự thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư theo đúng quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với toàn bộ tài sản gắn liền với đất cho bà Hoàng Thị H là đúng quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Về phần tài sản anh Lê Minh D, chị Trần Thị C, anh Trần Văn H và ông Nguyễn Văn D1 đang sử dụng nhưng không có giấy tờ hợp pháp theo quy định, để đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng đất, UBND huyện đã phê duyệt bồi thường thiệt hại toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất bà Hoàng Thị H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành là phù hợp với khoản 1 Điều 88 Luật Đất đai năm 2013.

UBND huyện B cho rằng việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với toàn bộ 557,5 m² đất (trong đó: Đất ở tại đô thị là 120 m² và Đất trồng cây lâu năm khác là 437,5 m²) cho bà Hoàng Thị H là đúng quy định và đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nhất trí với quan điểm của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2022/HC-ST ngày 31/8/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 79, 83, 88, 100, 101 Luật Đất đai 2013; Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1, 2, 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị H, chị Trần Thị Nh, chị Trần Thị C, anh Trần Văn H.

Hủy Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND huyện B về việc thu hồi đất để xây dựng công trình: Khu đô thị mới C, thị trấn L, huyện B;

Hủy Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND huyện B về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để phục vụ xây dựng công trình: Khu đô thị mới C, thị trấn L, huyện B.

Buộc UBND huyện B thực hiện hành vi hành chính về việc thu hồi, bồi thường cho hộ bà Hoàng Thị H, chị Trần Thị C, chị Trần Thị Nh, anh Trần Văn H theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của những người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/9/2022, UBND huyện B có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng:

(1) Cho phép UBND huyện được hủy bỏ Thông báo số 46/TB-UBND ngày 19/01/2021 của UBND huyện B;

(2) Giữ nguyên Quyết định số 250/QĐ-UBND và Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND huyện B;

(3) Giao một suất đất tái định cư cho hộ bà Hoàng Thị H (trong đó có các khẩu kèm theo);

(4) Xem xét và quyết định cụ thể các hộ ông Trần Văn H, bà Trần Thị C, bà Trần Thị Nh và ông Nguyễn Văn D có đủ điều kiện giao đất tái định cư không.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện và người đại diện của người khởi kiện không đồng ý với kháng cáo của người bị kiện và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện có kháng cáo vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Về tố tụng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã thực hiện đầy đủ các quy định theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính. Về nội dung, xét thấy, Quyết định số 250/QĐ-UBND và Quyết định số 251/QĐ-UBND

ngày 24/01/2022 của UBND huyện B có nội dung không đúng quy định của pháp luật nên việc Tòa án cấp sơ thẩm hủy các quyết định này là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào kết quả tranh tụng, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện UBND huyện B vắng mặt khi tuyên án có lý do và được giao bản án ngày 12/9/2022. Ngày 23/9/2022, Tòa án cấp sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo của UBND huyện B (đề ngày 20/9/2022). Như vậy, đơn kháng cáo của UBND huyện B trong thời hạn luật định theo đúng quy định tại các điều 204, 205, 206, 209 Luật Tổ tụng hành chính nên kháng cáo là hợp pháp, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện có kháng cáo vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; có mặt những người khởi kiện là anh Trần Văn H, chị Trần Thị C, chị Trần Thị Nh và người đại diện theo ủy quyền của những người khởi kiện; căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án.

[3] Về đối tượng khởi kiện, căn cứ vào đơn khởi kiện đề ngày 07/3/2022, Biên bản đối thoại ngày 27/5/2022, người khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét hủy Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND huyện B về việc thu hồi đất để xây dựng công trình: Khu đô thị mới C, thị trấn L, huyện B; hủy Quyết định số: 251/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND huyện B về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để phục vụ xây dựng công trình; buộc UBND huyện B phải thống kê, bồi thường chi trả các chính sách hỗ trợ và cấp đất định cư riêng cho từng hộ bà Hoàng Thị H, chị Trần Thị Nh, chị Trần Thị C, anh Trần Văn H. Tòa án cấp sơ thẩm các quyết định hành chính, hành vi hành chính nêu trên là đối tượng khởi kiện và đã thụ lý, giải quyết trong vụ án là đúng, phù hợp với quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 3; khoản 1 Điều 30 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[4] Về thời hiệu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc khởi kiện của bà Hoàng Thị H, anh Trần Văn H, chị Trần Thị C, chị Trần Thị Nh bảo đảm yêu cầu về thời hiệu là chính xác, phù hợp với quy định tại Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của UBND huyện B về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên Quyết định số 250/QĐ-UBND của UBND huyện B, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện tồn tại hai thông báo thu hồi đất đối với hộ bà Hoàng Thị H (Thông báo số 46/TB-UBND thông báo thu hồi 120 m² đất ở tại đô thị; Thông báo số 775/TB-UBND thông báo thu hồi 557,5 m² đất ở tại đô thị và đất trồng cây lâu năm). Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc ban hành Quyết định 250/QĐ-UBND có sai sót về trình tự, thủ tục là đúng.

[6] Về nội dung, theo Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND huyện B thì: “*Thu hồi đất của hộ bà Hoàng Thị H, hiện đang sử dụng đất tại TDP P, thị trấn L, huyện B, tổng diện tích thu hồi là 116,8 m*”. Tuy nhiên, bảng tổng hợp diện tích đất thu hồi kèm theo Quyết định số 250/QĐ-UBND thể hiện, bà Hoàng Thị H bị thu hồi 557,5 m² đất, trong đó có 120 m² đất thổ cư và 437,5 m² đất trồng cây lâu năm. Như vậy, diện tích đất thu hồi của hộ bà Hoàng Thị H không thống nhất giữa nội dung Quyết định và bảng tổng hợp diện tích đất thu hồi kèm theo Quyết định số 250/QĐ-UBND. Ngày 19/4/2022, UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 1466/QĐ-UBND đình chính phần diện tích đất thu hồi tại Quyết định số 250/QĐ-UBND thành 557,5 m². Song, tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai tiến hành ngày 05/5/2022, xác định tổng diện tích đất gia đình bà H cùng các con bà H sử dụng là 535,2 m². Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất thu hồi theo Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 được đình chính theo Quyết định 1466/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 chưa chính xác so với thực tế là có cơ sở, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[7] Về loại đất thu hồi, hộ bà Hoàng Thị H, ông Trần Văn N được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB287110 ngày 30/12/2004, diện tích 120 m² đất ở tại đô thị. Tuy nhiên do sơ đồ thửa đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tọa độ nên không thể xác định vị trí cụ thể 120 m² đất ở đã cấp cho bà H nằm ở vị trí nào trong tổng diện tích đất UBND huyện B thu hồi của hộ bà H; diện tích đất thu hồi được hộ bà H và các con sử dụng ổn định, không phải do lấn, chiếm, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép, không có tranh chấp. Như vậy, nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc phải xác định loại đất theo hiện trạng đang sử dụng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ, bảo đảm quyền lợi của người sử dụng đất.

[8] Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xác định: Trong tổng diện tích đất 535,2 m² của gia đình bà H hiện có 04 ngôi nhà xây: 01 ngôi nhà của hộ chị Trần Thị C; 01 ngôi nhà của hộ anh Trần Văn H (bà H sống cùng vợ chồng anh H); 01 ngôi nhà của hộ chị Trần Thị Nh; 01 ngôi nhà của hộ ông Nguyễn Văn D1. Như vậy, toàn bộ diện tích đất thu hồi đều được các hộ dân sử dụng vào mục đích để ở. Do đó, loại đất thu hồi cần phải được xác định là đất ở tại đô thị. Quyết định số 250/QĐ-UBND xác định loại đất thu hồi là 120 m² đất ở tại đô thị và 437,5 m² đất trồng cây lâu năm là không đúng với hiện trạng sử dụng đất.

[9] Về việc xác định chủ thể bị thu hồi đất, căn cứ vào nguồn gốc diện tích đất bị thu hồi, lời khai của những người khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ (thẻ cử tri, sổ hộ khẩu, hợp đồng dịch vụ cấp điện, nước, viễn thông), thực trạng đo đạc để giải phóng mặt bằng và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hộ bà Hoàng Thị H và hộ anh Trần Văn H sinh sống và sử dụng diện tích đất bị thu hồi từ năm 1994; hộ chị Trần Thị C sinh sống và sử dụng diện tích đất thu hồi từ năm 2008; hộ chị Trần Thị Nh sinh sống và sử dụng đất bị thu hồi từ năm 2010. Quyết định 250/QĐ-UBND thu hồi 557,5 m², xác định

là của bà Hoàng Thị H là chưa xem xét đến quyền lợi chính đáng của các hộ đang sinh sống và cùng sử dụng diện tích đất bị thu hồi.

[10] Với các phân tích nêu trên, Quyết định số 250/QĐ-UBND của UBND huyện B có nội dung không phù hợp với quy định của pháp luật, sai sót về trình tự, thủ tục ban hành. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện, tuyên hủy Quyết định số 250/QĐ-UBND là đúng.

[11] Đối với Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, theo quy định tại khoản 1 Điều 88 Luật Đất đai 2013, thì: *“Khi Nhà nước thu hồi đất mà chủ sở hữu tài sản hợp pháp gắn liền với đất bị thiệt hại về tài sản thì được bồi thường”*. Theo quy định này, khi Nhà nước thu hồi đất, ai là chủ sở hữu hợp pháp của tài sản bị thiệt hại thì phải bồi thường cho người đó. Nhà ở và các công trình trên đất là tài sản hợp pháp do hộ anh H, chị C và chị Nh tạo dựng. Bản thân bà H, anh H, chị C, chị Nh và UBND huyện B cũng thừa nhận điều này. Việc UBND B không bồi thường riêng tài sản cho hộ anh H, chị C và chị Nh mà thống kê bồi thường toàn bộ tài sản trên đất cho bà H là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 88 Luật Đất đai 2013. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Quyết định số 251/QĐ-UBND của UBND huyện B có nội dung không phù hợp với quy định của Luật Đất đai năm 2013; trên cơ sở đó, chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện, tuyên hủy Quyết định số 251/QĐ-UBND là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật. Kháng cáo của UBND huyện B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm “giữ nguyên” các quyết định hành chính bị khởi kiện là không có căn cứ chấp nhận. Ngay cả trường hợp các quyết định hành chính được ban hành hợp pháp, có căn cứ thì Tòa án cũng chỉ có thẩm quyền bác yêu cầu khởi kiện, chứ không có thẩm quyền “giữ nguyên” các quyết định hành chính.

[12] Về yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện B phải thống kê, bồi thường riêng cho từng hộ gia đình và cấp đất tái định cư cho hộ bà Hoàng Thị H, cấp đất cho hộ chị Trần Thị Nh, chị Trần Thị C, anh Trần Văn H theo đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: hộ bà Hoàng Thị H, anh Trần Văn H, chị Trần Thị Nh, chị Trần Thị C đều sử dụng đất vào mục đích để ở, sử dụng đất ổn định, lâu dài, không tranh chấp, trên đất có tài sản riêng. Vì vậy, cần xem xét, giải quyết việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ riêng cho từng hộ.

[13] Đối với yêu cầu cấp tái định cư, Hội đồng xét xử xét thấy: Hộ bà H bị thu hồi toàn bộ diện tích đất ở; phải di chuyển chỗ ở; ngoài chỗ ở hiện tại, bà H không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn thị trấn L (nơi có đất thu hồi), bà H đã được cấp GCNQSDĐ. Vì vậy, bà H đủ điều kiện được xem xét bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở tái định cư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 79; điểm c khoản 2 Điều 83 Luật đất đai 2013; điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

[14] Đối với hộ anh Trần Văn H: Hộ anh H sống cùng với bà Hoàng Thị H trên diện tích đất bị thu hồi nhưng có hộ khẩu thường trú riêng (hộ khẩu cấp từ năm 2005). Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 47/NĐ-CP

ngày 15/5/2014 của Chính phủ, hộ anh H đủ điều kiện được xem xét cấp đất ở, nhà ở tái định cư theo diện suất phát sinh, trên cơ sở căn cứ vào quỹ đất ở, nhà ở tái định cư và tình thực tế tại địa phương.

[15] Đối với hộ chị Trần Thị C, hộ chị Trần Thị Nh: Hộ chị C sử dụng đất có nhà ở từ thời điểm năm 2008; hộ chị Nh sử dụng đất có nhà ở từ thời điểm năm 2010 (sau ngày 01/7/2004); khi nhà nước thu hồi đất, hộ chị C, chị Nh phải di chuyển chỗ ở, không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn thị trấn L (nơi có đất thu hồi). Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 79 Luật đất đai và Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, hộ chị C, chị Nh đủ điều kiện được Nhà nước xem xét bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất.

[16] Đối với các yêu cầu về việc giải quyết tái định cư cho hộ bà Hoàng Thị H, hộ anh Trần Văn H, bà Trần Thị C, Trần Thị Nh cụ thể như thế nào để bảo đảm đúng quy định của pháp luật là thẩm quyền của UBND, không thuộc thẩm quyền của Tòa án khi giải quyết vụ án hành chính.

[17] Từ các phân tích nêu, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy trên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của UBND huyện B, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[18] Về án phí, do không được chấp nhận kháng cáo, UBND huyện B phải nộp án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, bác kháng cáo của UBND huyện B, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2022/HC-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

2. Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, UBND huyện B, tỉnh Lào Cai phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000220 ngày 07/10/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND tỉnh Lào Cai;
- Cục THADS tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP (VP), HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thành Quang